



BẢN TIN

VIỆT NAM XUẤT NHẬP KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ VÀO THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN

— GIAI ĐOẠN 2015 - 4 THÁNG NĂM 2018 —

TÔ XUÂN PHÚC- TRẦN LÊ HUY - CAO THỊ CẨM



Norad

Tháng 8, 2018

Mục lục

1. Tổng quan thị trường Nhật Bản.....	1
1.1. Thông tin chung	1
1.2. Hành vi tiêu dùng của người Nhật Bản	3
1.3. Tiêu dùng đồ nội thất và đồ gia dụng Nhật Bản năm 2017	4
1.4. Xuất khẩu và tiêu dùng nội địa gỗ và sản phẩm gỗ của Nhật Bản.....	6
2. Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản.....	8
2.1. Tổng quan chung	8
2.2. Các mặt hàng gỗ Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản	10
Dăm gỗ (HS 440122).....	10
Viên nén nguyên liệu (HS 44013)	11
Ván sàn (HS 4409 , 441871-79).....	14
Ván ghép/Gỗ ghép (HS 4412, 44189)	16
Gỗ dán (HS 4412.30_33).....	17
Đồ gỗ.....	19
3. Việt Nam nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Nhật Bản.....	23
4. Nhu cầu sử dụng gỗ tại thị trường Nhật Bản.....	24
Nhu cầu về sử dụng gỗ tại thị trường Nhật Bản.....	24
Tình trạng thiếu lao động	24
5. Cơ chế chính sách tác động đến thương mại và tiêu dùng mặt hàng gỗ tại Nhật Bản....	24
6. Kết luận	25

1. Tổng quan thị trường Nhật Bản

1.1. Thông tin chung

Nhật Bản là quốc gia ở khu vực Đông Á, thuộc chuỗi đảo giữa Bắc Thái Bình Dương và Biển Nhật Bản, phía đông bán đảo Triều Tiên. Đây là quốc gia có diện tích đất liền 364.485 km², bao gồm Quần đảo Bonin (Ogasawara-gunto), Daito-shoto, Minami-jima, Okino-tori-shima, Quần đảo Ryukyu (Nansei-shoto) và Quần đảo Volcano (Kazan-retto) ¹. Nhật Bản có bờ biển dài 29.751 km. Với diện tích trải dài, quốc gia này có khí hậu đa dạng, thay đổi từ nhiệt đới ở phía Nam đến ôn đới mát ở phía Bắc. Đến nay, diện tích đất rừng đạt 68,5% tổng diện tích đất (cùng nguồn trích dẫn footnote 1).

Biểu đồ 1: Đất nước Nhật Bản



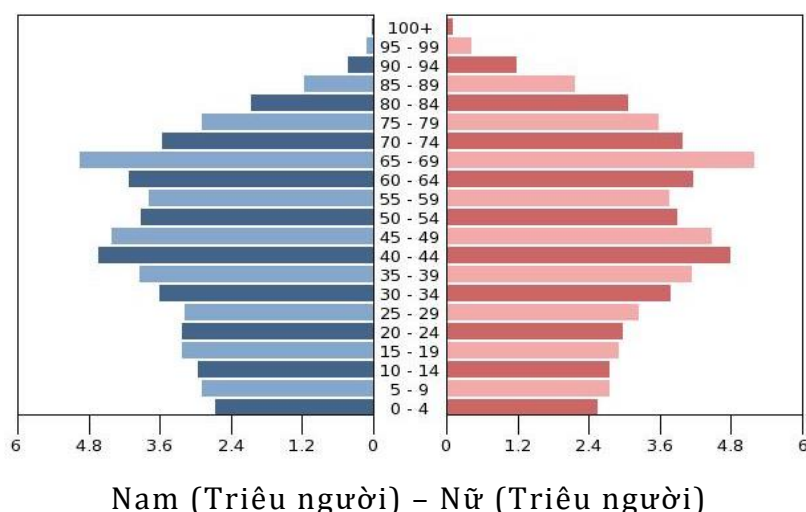
Nguồn: World Factbook - <https://www.cia.gov/>

Năm 2017, dân số ước tính của Nhật khoảng gần 126,5 triệu người, với 98.5% là người Nhật Bản; phần còn lại là người Triều Tiên (0.5%), người Hoa (0.4%) và các dân tộc khác (0.6%). Theo con số ước tính 2012, Tôn giáo Shintoism (Thần đạo) 79.2%, Phật giáo 66.8%, Thiên chúa giáo 1.5%, tôn giáo khác 7.1%².

¹ Nguồn : <https://www.cia.gov/library/publications/the-world-factbook/geos/ja.html>

² Tổng số tín đồ vượt quá 100%, vì nhiều người theo cả Thần đạo và Phật giáo.

Biểu đồ 2: Cấu trúc dân số theo độ tuổi và giới tính của Nhật Bản năm 2016

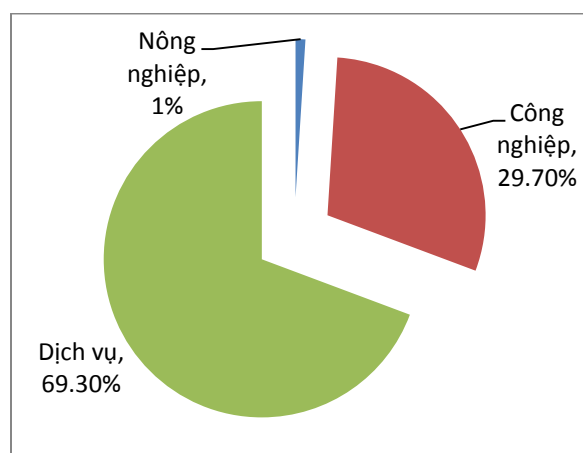


Nguồn: <https://www.cia.gov/>

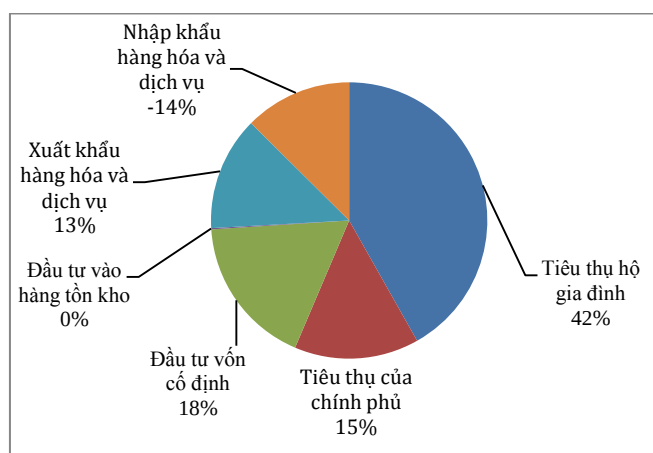
Nhật Bản là quốc gia đô thị hóa rất cao, với 91,6% dân số là thành thị. Một số thành phố lớn bao gồm Tokyo (gần 37,5 triệu dân), Osaka (19,3 triệu), Nagoya (9,5 triệu), Kitakyushu-Fukuoka (5,6 triệu), Shizuoka-Hamamatsu (2,899 triệu), Sapporo (2,7 triệu), Niigata (0,8 triệu) và Sendai (2,3 triệu).

Nhật Bản là một trong những cường quốc về kinh tế. Năm 2017, GDP sức mua tương đương³ đạt 5.405 nghìn tỷ đô la Mỹ, GDP (tỷ giá hối đoái chính thức) đạt 4.884 nghìn tỷ đô la Mỹ.

Biểu đồ 3: Cấu trúc GDP năm 2017 của Nhật Bản



Biểu đồ 4: Thành phần GDP năm 2017 của Nhật Bản:



Nguồn: World Factbook - <https://www.cia.gov/>

³ Sức mua tương đương (hay được viết tắt là PPP - *Purchasing Power Parity*) là một kiểu tính tỷ giá hối đoái giữa đơn vị tiền tệ của hai nước. Các nhà kinh tế học tính xem cùng một lượng hàng của cùng một thứ hàng hóa khi bán ở hai nước khác nhau bằng đơn vị tiền tệ của hai nước đó thì số tiền phải bỏ ra ra sao, rồi từ đó so sánh lượng hai đơn vị tiền tệ (Nguồn : <https://vi.wikipedia.org/>).

Hộp 1 chỉ ra một số thông tin cơ bản của nền kinh tế của quốc gia này.

GDP - tốc độ tăng trưởng thực tế: 1,5%; GDP - bình quân đầu người (PPP): 42.700 USD.

- Tổng tiết kiệm quốc gia: 27% GDP.
- Tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp: 1,4%.
- Lực lượng lao động: 65,01 triệu người.
- Tỷ lệ thất nghiệp: 2,9%.
- Thu nhập hộ gia đình hoặc tiêu thụ theo tỷ lệ phần trăm (năm 2008):
 - 10% thu nhập hộ gia đình hoặc tiêu thụ thấp nhất: chiếm 2,7%;
 - 10% thu nhập hộ gia đình hoặc tiêu thụ cao nhất: chiếm 24,8%.
- Ngân sách: Thu: 1,678 nghìn tỷ đô la, chi tiêu: 1,902 nghìn tỷ đô la.
- Nợ công: 223,8% GDP.
- Tỷ lệ lạm phát (giá tiêu dùng): 0,4%.
- Lãi suất cho vay chính của ngân hàng thương mại: 1,5% (31/12/2017).
- Xuất khẩu: 683,3 tỷ USD. Thị trường xuất khẩu chính: Hoa Kỳ 19,4%, Trung Quốc 19%, Hàn Quốc 7,6%, Hồng Kông 5,1%, Thái Lan 4,2%.
- Nhập khẩu: 625,7 tỷ USD. Đối tác nhập khẩu chính: Trung Quốc 24,5%, Mỹ 11%, Úc 5,8%, Hàn Quốc 4,2%, Ả Rập Xê Út 4,1%.

Nguồn: World Factbook - <https://www.cia.gov/>

1.2. Hành vi tiêu dùng của người Nhật Bản

Theo Negricea (2007)⁴ khi người Nhật mua sản phẩm chọn mua sản phẩm họ có cách thức lựa chọn như sau: (1) chỉ chọn sản phẩm họ biết; (2) sản phẩm đắt tiền nổi tiếng trên thị trường; (3) sản phẩm có thể thỏa đáng cho nhu cầu của họ và (4) để có được sự tôn trọng trước mặt người khác thành viên của cộng đồng. Trong mua sắm, người Nhật thường hình thành một nhóm liên kết chặt chẽ với nhau có cùng sở thích, có quan điểm tương tự nhau khi chia sẻ về ý tưởng và ý kiến. Khi người Nhật đi mua sắm, họ thường tìm kiếm những lời khuyên từ bạn bè, tư vấn từ người bán về sản phẩm. Người Nhật chú trọng nhiều vào việc hoàn thiện sản phẩm hơn về hiệu suất của sản phẩm. Điều này áp dụng cho bất kỳ loại sản phẩm nào như quần áo, sản phẩm điện tử, nhà cửa, v.v. Hành vi tiêu dùng của người Nhật được quyết định bởi các yếu tố như thái độ, thiết kế, sở thích. Cụ thể:

- Họ có xu hướng tự đặt mình vào một nhóm cộng đồng riêng: Họ quan tâm đến sự hài hòa và hợp tác trong nhóm. Họ cảm thấy thoải mái với những người quen thuộc trong cộng đồng mà nơi đó thuộc về họ. Họ phát triển ý thức trung thành của họ trong nhóm do đó là độc quyền. Các hành vi cạnh tranh và hấp dẫn bản thân chỉ được quan sát trong phạm vi cộng đồng riêng.
- Họ luôn thích ứng với yêu cầu của chính quyền.

⁴ Costel Iliuta Negricea, 2007, Japanese consumer behavior – General view, Romanian Economic and Business Review – Vol. 2, No. 2

- Họ quan tâm đến cảm xúc và tình cảm khi mua hàng hóa.
- Họ có xu hướng chú ý đến các chi tiết chính xác hơn là hình ảnh lớn.

Nhật Bản là một quốc gia nghèo về tài nguyên thiên nhiên nhưng giàu có trong công việc và là những người siêng năng. Hiện xã hội Nhật Bản các thế hệ đã bắt đầu có sự khác biệt. Trong khi thế hệ cũ mang nét đặc trưng của truyền thống thì thế hệ trẻ đang cố gắng tạo ra khác biệt. Phụ nữ bắt đầu trở nên độc lập. Người tiêu dùng Nhật Bản sẵn sàng trả một khoản tiền đáng kể cho các công nghệ mới nhất, quyết định dựa trên uy tín và sự nổi tiếng của thương hiệu. Như vậy có thể giải thích tại sao các thương hiệu như Tiffany và Louis Vuitton lại có doanh số bán hàng lớn nhất tại Nhật Bản.

Về phương thức phân phối: Người tiêu dùng Nhật Bản thường trung thành với các nhà cung cấp, đại lý cũ, ngay cả khi hệ thống phân phối mới cung cấp điều kiện thương mại tốt hơn và giá thấp hơn nhiều. Tuy nhiên, trong những năm gần đây hành vi của người tiêu dùng Nhật đã thay đổi. Theo một số nghiên cứu, người tiêu dùng Nhật Bản hiện đang hành xử giống như người châu Âu và Hoa Kỳ⁵. Người tiêu dùng Nhật Bản đang thay đổi nhanh chóng theo bốn cách chính:

- Săn tìm giá trị.
- Dành nhiều thời gian ở nhà hơn.
- Mua các sản phẩm khác biệt.
- Có ý thức về sức khỏe và môi trường.

Nghiên cứu của Salsberg (2010) cho thấy ba yếu tố đã góp phần thay đổi hành vi tiêu dùng của người Nhật, bao gồm:

- Đầu tiên và rõ ràng nhất là suy thoái kinh tế hiện tại.
- Sự xuất hiện của một thế hệ mới với thái độ hoàn toàn khác biệt - những người ở độ tuổi 20 - đã trưởng thành qua thời kỳ kinh tế khó khăn của Nhật Bản.
- Cuối cùng là một loạt các quy định của Chính phủ.

1. 3. Tiêu dùng đồ nội thất và đồ gia dụng Nhật Bản năm 2017

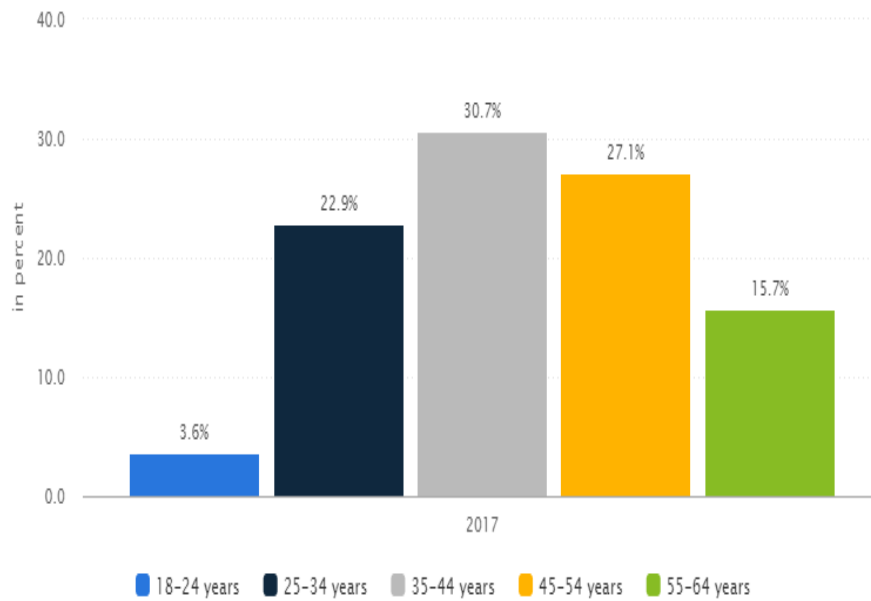
Xu hướng tiêu dùng theo độ tuổi và giới tính:

Theo thống kê của Statista⁶, trong tiêu dùng đồ nội thất và gia dụng của xã hội Nhật Bản, nhóm có độ tuổi 35-44 tuổi là nhóm chiếm tỷ lệ lớn nhất, khoảng 30,7% trong tổng số người tiêu dùng. Nhóm có độ tuổi 45 – 54 đứng ở vị trí thứ hai, chiếm 27,1% tổng số người tiêu dùng trong khi nhóm có độ tuổi 25 -34 tuổi chiếm 22,9%. Số liệu thống kê của Statista cũng chỉ ra 39,7% người mua đồ là người có thu nhập thấp, 30,8% người mua có thu nhập trung bình và 29,5% là người có thu nhập cao. Biểu đồ 5 và biểu đồ 6 thể hiện điều này.

⁵ Brian Salsberg, The new Japanese consumer, McKinsey Quaterly, tháng 3/2010
<https://www.mckinsey.com/industries/consumer-packaged-goods/our-insights/the-new-japanese-consumer>

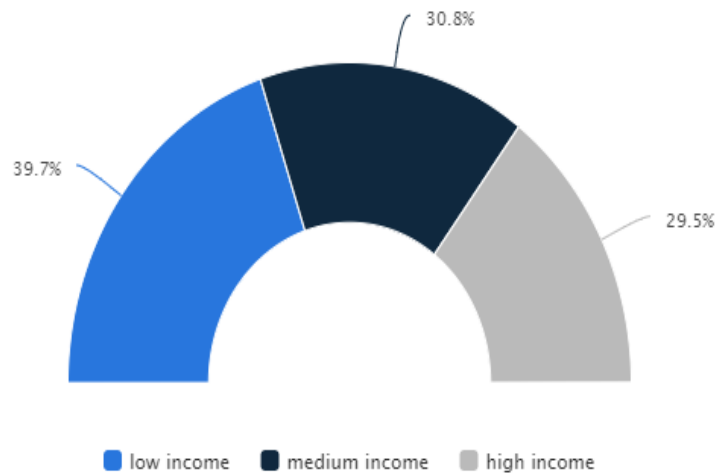
⁶ <https://www.statista.com/outlook/255/121/furniture-homeware/japan>

Biểu đồ 5: Tỷ lệ người dùng đồ nội thất và đồ gia dụng Nhật Bản theo độ tuổi



Nguồn: <https://www.statista.com/outlook/255/121/furniture-homeware/japan>

Biểu đồ 6: Người dùng đồ nội thất và đồ gia dụng Nhật Bản theo thu nhập



Nguồn: <https://www.statista.com/outlook/255/121/furniture-homeware/japan>

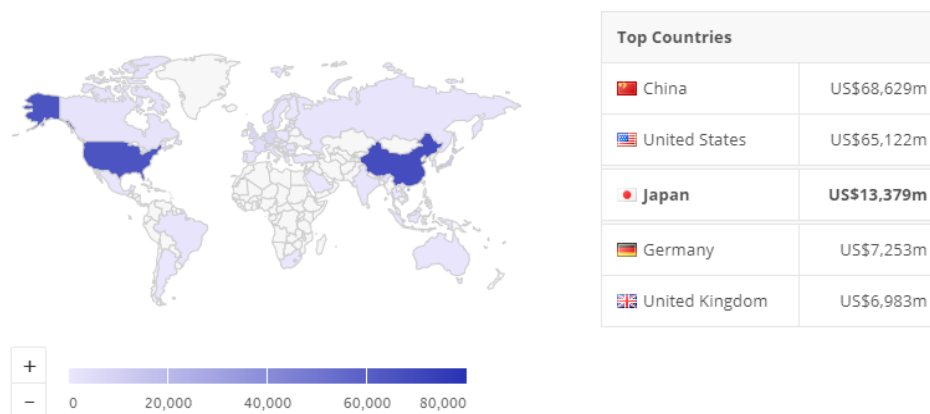
Doanh thu đồ nội thất và đồ gia dụng ở Nhật Bản:

Nhật Bản là một trong năm quốc gia có doanh thu đồ nội thất và đồ gia dụng lớn nhất trên thế giới⁷. Hàng năm doanh thu từ các mặt hàng này tại Nhật Bản đạt trên 13.379 triệu USD, chỉ

⁷ Doanh thu này bao gồm đồ gỗ.

đứng sau Trung Quốc (68.629 triệu USD) và Hoa Kỳ (65.122 triệu USD). Biểu đồ 7 thể hiện thông tin này.

Biểu đồ 7: Doanh thu từ đồ nội thất và đồ gia dụng tại Nhật Bản⁸



<https://www.statista.com/outlook/255/121/furniture-homeware/japan>

1.4. Xuất khẩu và tiêu dùng nội địa gỗ và sản phẩm gỗ của Nhật Bản

Năm 2017, tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm gỗ của Nhật Bản là 32.647 triệu yên (khoảng 292 triệu USD), tăng 37% so với năm 2016. Xuất khẩu gỗ nguyên liệu của Nhật tăng trong những năm gần đây. Cụ thể, xuất khẩu gỗ tròn sang Trung Quốc tăng mạnh, đạt 776.004 m³ (10.299 triệu yên về giá trị, tương đương 92,2 triệu USD), tăng 61,8% so với lượng xuất năm 2016. Gần 90% gỗ tròn xuất khẩu sang Trung Quốc là gỗ tuyết tùng. Gỗ Nhật Bản xuất khẩu sang Hoa Kỳ cũng tăng, chủ yếu là gỗ tuyết tùng thô, được dùng làm hàng rào. Năm 2017 lượng gỗ tuyết tùng Nhật Bản xuất khẩu sang Hoa Kỳ là 15.000 m³, tăng bốn lần so với lượng nhập năm 2016⁹.

Theo Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản (gọi tắt là Bộ Nông Lâm Thủy sản) của Nhật, năm 2017 nhu cầu về nhà ở tại quốc gia này giảm so với năm 2016. Tuy nhiên, nguồn cung gỗ trong nước vẫn cao, đạt 21.279.000 m³, cao nhất kể từ năm 1997. Nhật hiện vẫn đang nhập khẩu gỗ nguyên liệu, với lượng nhập năm 2017 là 5.059.000 m³. Bắc Mỹ là nguồn cung chính, cung 3.882.000 m³ cho Nhật năm 2017 (giảm 5,5% so với lượng cung năm 2016).

Tổng nguồn cung gỗ tròn (bao gồm cả nội địa và nhập khẩu) trong năm 2017 là 26.337.000 m³, trong đó:

- Gỗ tròn dùng để xẻ là 16.802.000 m³, tăng 1,3% so với năm 2016;
- Gỗ tròn cho ván ép là 4.875.000 m³, bao gồm cả gỗ tròn làm CLT¹⁰.
- Gỗ tròn cho dăm gỗ là 4.660.000 m³, giảm 2%. ¹¹

⁸ <https://www.statista.com/outlook/255/121/furniture-homeware/japan>

⁹ Tropical Timber Market Report, ITTO, Volume 22 Number 10 16th – 31st May 2018

¹⁰ Cross-laminated timber

¹¹ Tropical Timber Market Report, ITTO, Volume 22 Number 12 16th – 31st June 2018

Lượng gỗ nội địa sử dụng tại Nhật Bản ngày càng tăng. Trên bình diện quốc tế, nhu cầu sản phẩm gỗ trên toàn thế giới tiếp tục là động lực trong việc tăng giá xuất khẩu của sản phẩm. Giá dầu tăng lên 70 đô la Mỹ / thùng, mức cao nhất trong 3 năm rưỡi qua đã đẩy chi phí vận chuyển hàng hóa đường biển tăng. Ngoài ra, giá sản phẩm hóa chất như keo cho ván ép và gỗ ép cũng tăng.

Giá gỗ tròn Bắc Mỹ tăng vọt trong thời gian vừa qua. Nhu cầu xây dựng nhà mới tại Hoa Kỳ làm tăng cầu các mặt hàng gỗ, đẩy giá tăng cao. Xu hướng tương tự cũng thấy ở Châu Âu và đặc biệt tại Trung Quốc. Giá gỗ dán gỗ cứng từ Malaysia và Indonesia tăng vọt lên 560 USD/m³ C&F.¹²

Nhật Bản từng là nước nhập gỗ thông lớn nhất từ New Zealand. Tuy nhiên, hiện Trung Quốc chiếm ưu thế. Vì vậy, Nhật Bản phải chịu ảnh hưởng bởi mức giá của Trung Quốc.

Tại Nhật Bản, nhu cầu tiêu thụ gỗ thông từ Chi Lê ổn định, nhưng Nhật Bản không thể cạnh tranh với các nước cùng mua gỗ từ nguồn này, do vậy lượng cung không đủ cầu. Trong bối cảnh này, Nhật Bản quay trở lại với nguồn cung gỗ nguyên liệu nội địa. Nguồn gỗ trong nước không liên quan đến tỷ giá hối đoái ngoại tệ, nên chi phí được dự báo chặt chẽ.

Trong những năm gần đây, đầu tư lớn cho sản xuất gỗ nội địa chủ yếu tập trung vào nhà máy ván ép, nhưng hiện các xưởng cưa cỡ lớn đã được hình thành, bởi các nhà máy cưa nhận được đơn hàng gỗ ổn định trong bối cảnh nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu không ổn định và giá nhập khẩu tiếp tục leo thang. Một ví dụ điển hình là công ty Cypress Sunadaya tại Saijo, vốn từng là nhà sản xuất chủ yếu gỗ tuyết tùng Bắc Mỹ, sau khi nguồn cung gỗ tuyết tùng vàng trở nên quá ít, công ty thay đổi nguồn cung sang gỗ bách trong nước, phục vụ nhu cầu tiêu dùng nội địa. Hiện công ty tiêu thụ hơn 10.000 m³ gỗ bách mỗi tháng.

Theo khảo sát của Tạp chí Sản phẩm Rừng Nhật Bản, hiện có khoảng 40 xưởng cưa tại Nhật, mỗi xưởng tiêu thụ hơn 60.000 m³ gỗ tròn mỗi năm và tổng lượng tiêu thụ gỗ tròn là khoảng 5.000.000 m³. Vì tổng lượng tiêu thụ gỗ tròn của tất cả các xưởng cưa ở Nhật Bản là khoảng 16.000.000 m³, những xưởng cưa lớn nhất này chiếm khoảng 1/3 trong tổng số xưởng cưa. Số xưởng cưa mỗi năm tiêu thụ trên 100.000 m³ gỗ tròn là khoảng 20 xưởng¹³.

Phần dưới đây tập trung vào thương mại gỗ và sản phẩm gỗ giữa Việt Nam và Nhật Bản.

¹² Cost and Freight

¹³ Tropical Timber Market Report, ITTO, Volume 22 Number 11, 1st – 15th June 2018

2. Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản

2.1. Tổng quan chung

Nhật Bản hiện là một trong năm thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ rất ổn định của Việt Nam. Giá trị xuất khẩu sang thị trường này chiếm từ 13% - 15% trong tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam đạt được từ thị trường này trên 950 triệu USD mỗi năm.

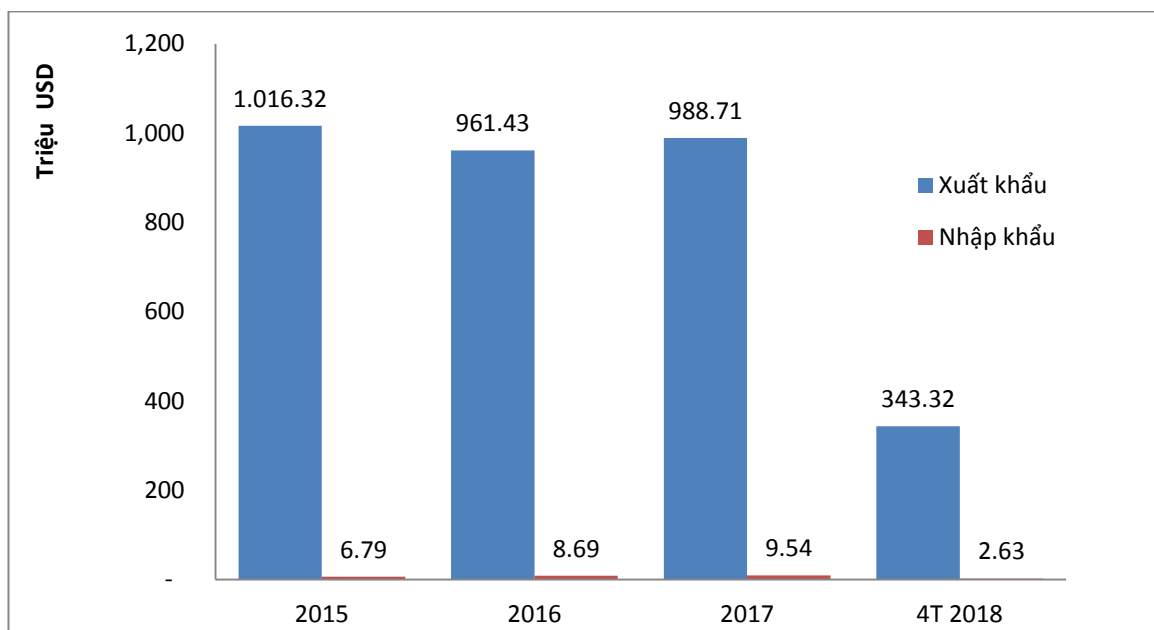
Lượng các mặt hàng gỗ Việt Nam nhập khẩu từ Nhật Bản rất nhỏ, trung bình khoảng 7,7 triệu USD mỗi năm. Kim ngạch thương mại giữa hai quốc gia đối với mặt hàng gỗ được phản ánh ở Bảng 1 và Biểu đồ 8.

Bảng 1: Giá trị xuất nhập khẩu mặt hàng gỗ giữa Việt Nam và Nhật Bản

Năm	Việt Nam xuất khẩu (USD)	Việt Nam nhập khẩu (USD)
2015	1.016.324.648	6.792.892
2016	961.430.075	8.689.581
2017	988.707.550	9.539.002
4 tháng đầu 2018	343.322.739	2.629.082

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Biểu đồ 8: Giá trị xuất nhập khẩu mặt hàng gỗ giữa Việt Nam và Nhật Bản



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Các mặt hàng Việt Nam xuất khẩu chính sang Nhật gồm dăm gỗ, đồ nội thất văn phòng, nội thất phòng ngủ và đồ nội thất bằng gỗ khác. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng này chiếm 68% trong tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gỗ của Việt Nam sang Nhật, với tỷ lệ lần

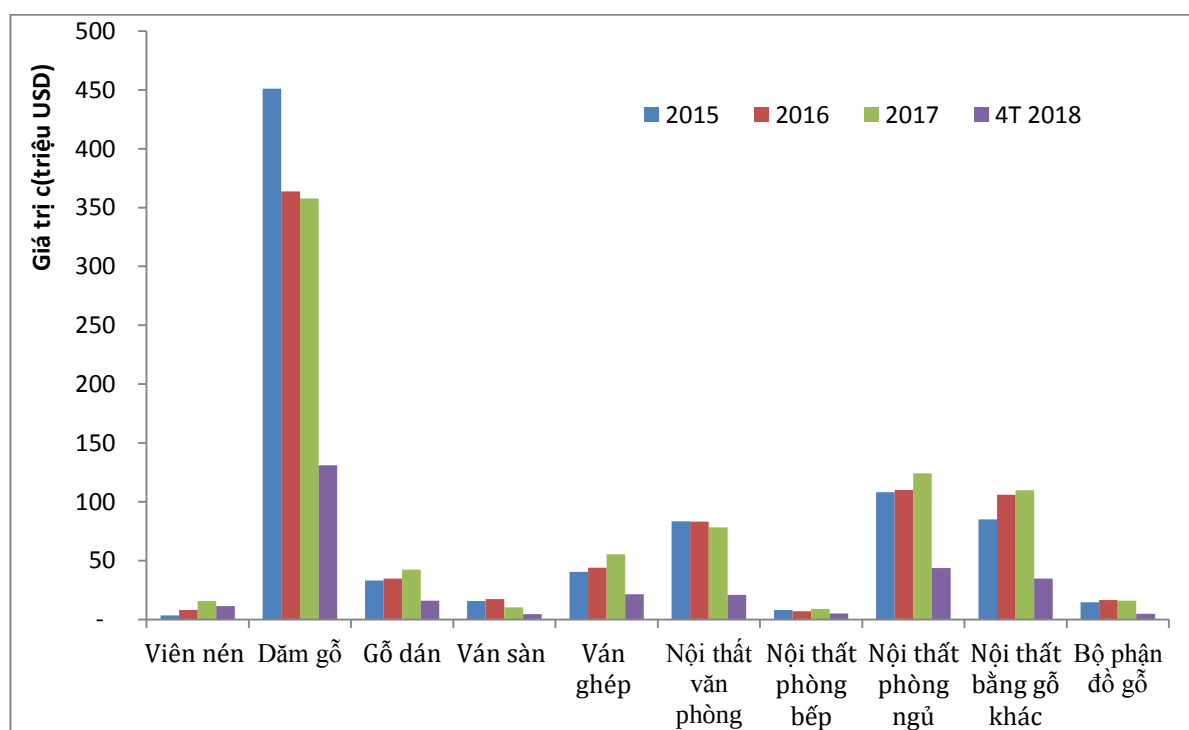
lượt là 36,2%; 7,9%; 12,6% và 11,1%. Các sản phẩm gỗ xuất khẩu khác bao gồm viên nén nhiên liệu, gỗ dán, ván ghép thanh và một số mặt hàng khác. Bảng 2 và Biểu đồ 9 thể hiện các sản phẩm xuất khẩu chính của Việt Nam sang thị trường Nhật.

Bảng 2: Giá trị kim ngạch các mặt hàng gỗ Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản

Các mặt hàng	2015 (USD)	2016 (USD)	2017 (USD)	4 tháng đầu 2018 (USD)
Viên nén	3.631.299	8.103.852	15.680.550	11.392.424
Dăm gỗ	451.075.789	363.629.800	357.825.088	131.017.532
Gỗ dán	33.079.972	34.706.057	42.301.044	15.935.646
Ván sàn	15.677.490	17.505.839	10.395.070	4.473.476
Ván ghép	40.521.792	44.019.226	55.347.577	21.346.587
Đồ nội thất văn phòng	83.349.923	83.291.685	78.374.992	20.852.324
Đồ nội thất phòng bếp	8.110.465	7.113.114	9.019.114	5.276.017
Đồ nội thất phòng ngủ	108.207.160	110.097.481	124.349.746	43.721.634
Đồ nội thất bằng gỗ khác	85.130.323	105.978.167	109.841.254	34.717.682
Bộ phận đồ gỗ	14.729.948	16.621.260	16.032.894	4.891.441
Các sản phẩm khác	172.810.487	170.363.594	169.540.222	49.697.975

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Biểu đồ 9: Giá trị kim ngạch các mặt hàng gỗ Việt Nam xuất khẩu sang Nhật



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Trong cơ cấu xuất khẩu sang thị trường Nhật, các mặt hàng ở mã HS 44 (gỗ nguyên liệu) chiếm khoảng gần 60%, còn lại (trên 40%) là các sản phẩm ở mã HS 94 (sản phẩm gỗ). So với tỷ trọng của 2 nhóm mặt hàng này năm 2015 (62% và 38%), tỉ trọng kim ngạch các mặt hàng nhóm sản phẩm gỗ trong những năm gần đây đã tăng. Năm 2016, tỷ trọng tương ứng là 57% và 43%; đến 2017, tỷ trọng là 55% và 45%.

Tỷ trọng các mặt hàng nhóm sản phẩm gỗ tăng cao đồng nghĩa với việc các doanh nghiệp Việt Nam đã và đang giảm dần việc xuất khẩu các sản phẩm thô sang thị trường này.

2.2. Các mặt hàng gỗ Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản

Dăm gỗ (HS 440122)

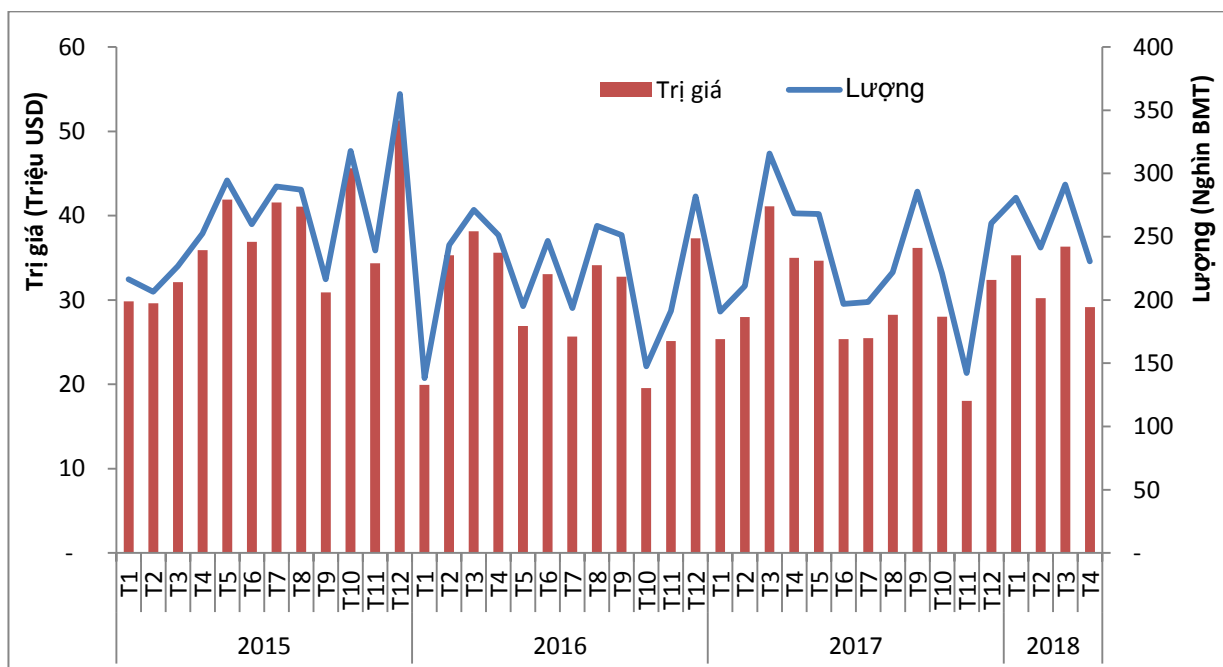
Trung bình chiếm gần 40% trong tổng giá trị xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản. Trong 3 năm trở lại đây mặt hàng này có xu hướng giảm cả về lượng và giá trị. Năm 2015, lượng xuất khẩu đạt 3,1 triệu tấn, tương ứng với 451,1 triệu USD kim ngạch. Tuy nhiên, lượng xuất khẩu năm 2017 chỉ đạt 2,7 triệu tấn với giá trị đạt 357,8 triệu USD. Bảng 3 thể hiện lượng và giá trị của mặt hàng này xuất khẩu sang Nhật Bản.

Bảng 3: Giá trị và lượng dăm gỗ XK sang Nhật Bản

	2015	2016	2017	4 tháng đầu 2018
Lượng (BMT)	3.169.567	2.670.342	2.781.764	1.044.019
Giá trị (USD)	451.075.789	363.629.800	357.825.088	131.017.532

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

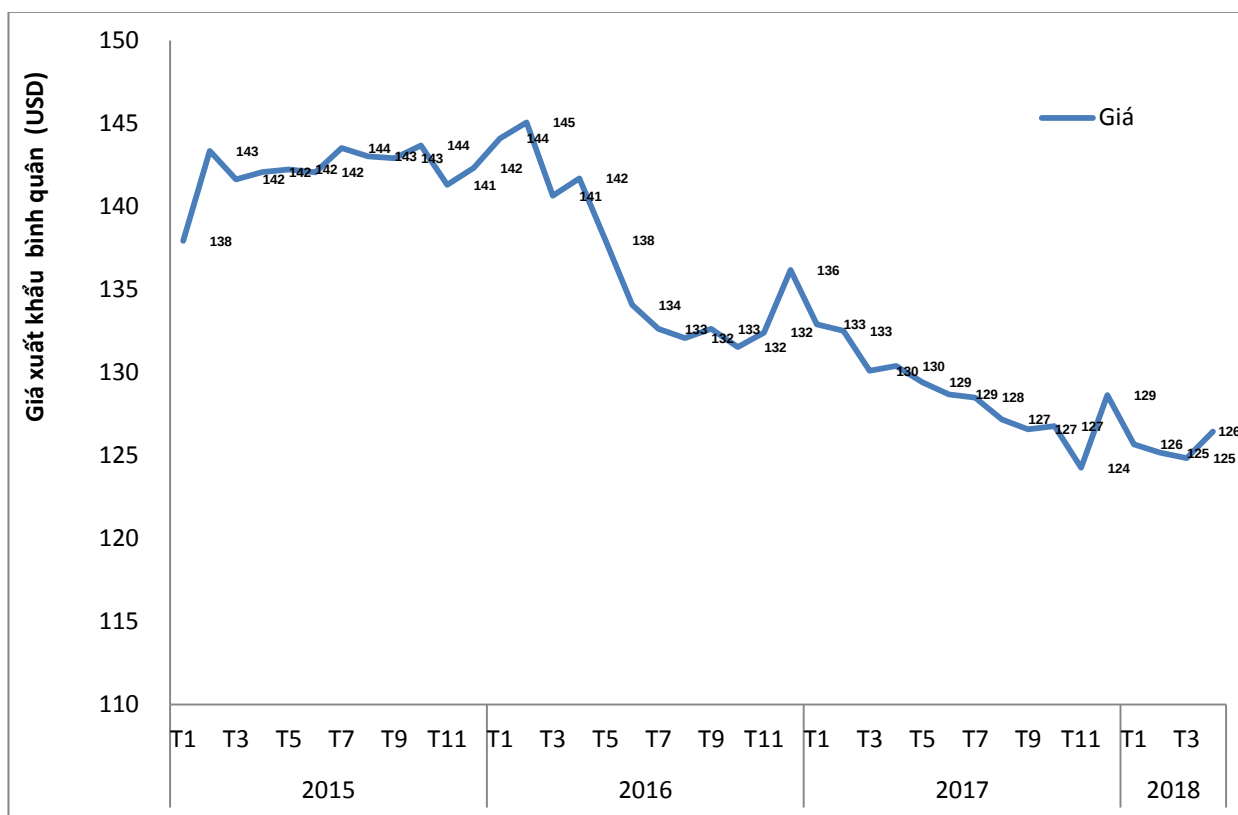
Biểu đồ 10: Việt nam xuất khẩu dăm gỗ sang Nhật Bản giai đoạn 2015 – 4 tháng 2018



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Biểu đồ 10 biểu thị lượng và giá trị xuất khẩu của mặt hàng dăm gỗ theo từng tháng từ 2015 tới 4 tháng đầu 2018. Lượng xuất khẩu hàng tháng trong năm ít có sự biến động.

Biểu đồ 11: Giá xuất khẩu dăm gỗ bình quân từ 2015 đến tháng 4 năm 2018



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

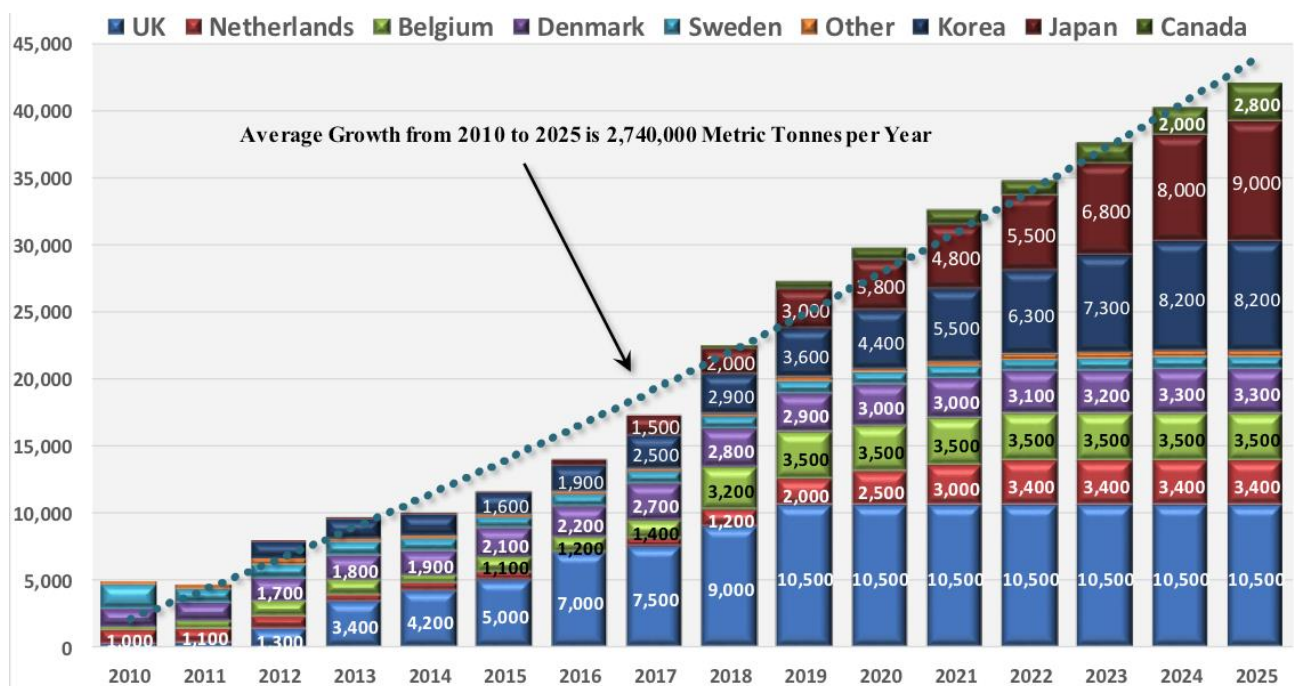
Giá xuất khẩu dăm gỗ sang thị trường Nhật có chiều hướng giảm. Năm 2015 mức giá xuất khẩu trung bình của mặt hàng này là 142 USD/BMT; năm 2016 giảm xuống còn 136 USD/BMT; tới 2017 chỉ ở mức 129 USD/BMT. Giá trung bình trong 4 tháng đầu năm 2018 ở mức 126 USD/BMT. Biểu đồ 11 chỉ ra sự thay đổi về giá xuất khẩu trung bình mặt hàng dăm gỗ từ Việt Nam vào thị trường Nhật Bản từ 2015 tới 4 tháng đầu 2018.

Viên nén nguyên liệu (HS 44013)

Theo đánh giá của Globalwood nhu cầu viên nén nguyên liệu trên thế giới sẽ tăng trong những năm tới.¹⁴ Năm 2016, tổng lượng tiêu thụ viên nén trên toàn thế giới là 13,8 triệu tấn. Các nước EU là một trong những thị trường chính tiêu thụ mặt hàng này. Biểu đồ 12 chỉ ra nhu cầu sử dụng viên nén của một số nước tiêu thụ hàng đầu trên thế giới.

Biểu đồ 12: Dự báo nhu cầu sử dụng viên nén trên thế giới, ngàn tấn

¹⁴ http://www.globalwood.org/news_2017/news_20170106_global_pellet_market_outlook_2017.htm



Nguồn: http://www.globalwood.org/news_2017/news_20170106_global_pellet_market_outlook_2017.htm

Tại Châu Á, Nhật Bản và Hàn Quốc là hai thị trường lớn nhất nhập khẩu viên nén của Việt Nam. Theo dự báo, năm 2018 Nhật Bản sẽ nhập khoảng 2 triệu tấn; lượng nhập tăng lên 3 triệu tấn năm 2019 và 3,8 triệu tấn năm 2020. Đến 2025 lượng nhập dự kiến đạt 9 triệu tấn. Nhu cầu tiêu thụ viên nén tại Nhật tăng cao là do chính sách của chính phủ Nhật khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo, bao gồm sử dụng viên nén cho các lò đốt điện hạt nhân¹⁵.

Tính đến hết tháng 4 năm 2018 viên nén Việt Nam xuất sang thị trường này chỉ chiếm 8-10% thị phần tiêu thụ viên nén của quốc gia này, tính cả về lượng và giá trị. Năm 2017, lượng viên nén Việt Nam xuất khẩu sang Nhật đạt 138.433 tấn, chiếm khoảng 9,23% trong tổng lượng viên nén sử dụng tại Nhật (1,5 triệu tấn, Biểu đồ 12)¹⁶.

Số liệu tại Biểu đồ 12 cho thấy xuất khẩu mặt hàng này tăng trưởng mạnh vào năm 2016 và 2017 với mức tăng lần lượt 170% và 96 % về lượng. Trong 4 tháng đầu năm 2018 lượng sản phẩm này sang thị trường Nhật tăng gần 200% so với 4 tháng năm 2017 (29.295 tấn so với 87.825 tấn).

Bảng 4: Giá trị và lượng xuất khẩu viên nén từ Việt Nam vào Nhật Bản

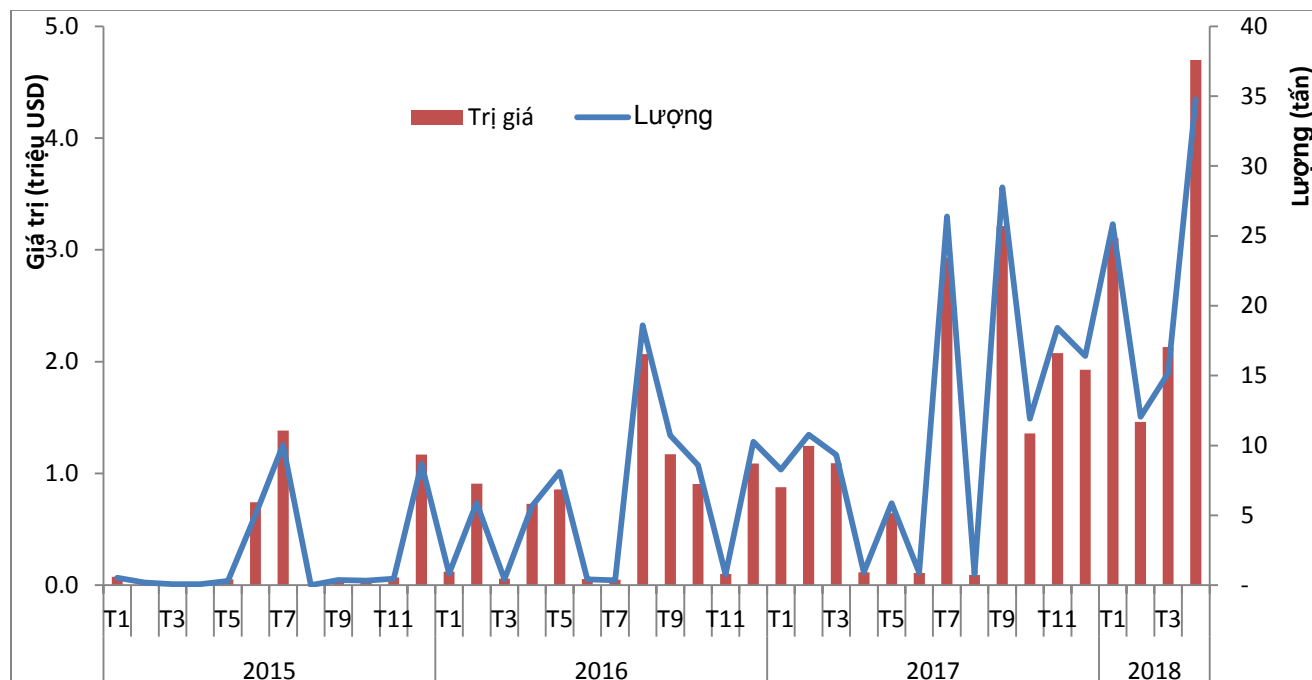
Năm	2015	2016	2017	4 tháng đầu 2018
Lượng (tấn)	26.086	70.598	138.433	87.852
Giá trị (USD)	3.631.299	8.103.852	15.680.550	11.392.424

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

¹⁵ http://www.globalwood.org/news_2017/news_20170106_global_pellet_market_outlook_2017.htm

¹⁶ <https://www.pellet.org/wpac-news/global-pellet-market-outlook-in-2017>

Biểu đồ 13: Lượng và trị giá xuất khẩu viên nén từ Việt Nam sang Nhật Bản

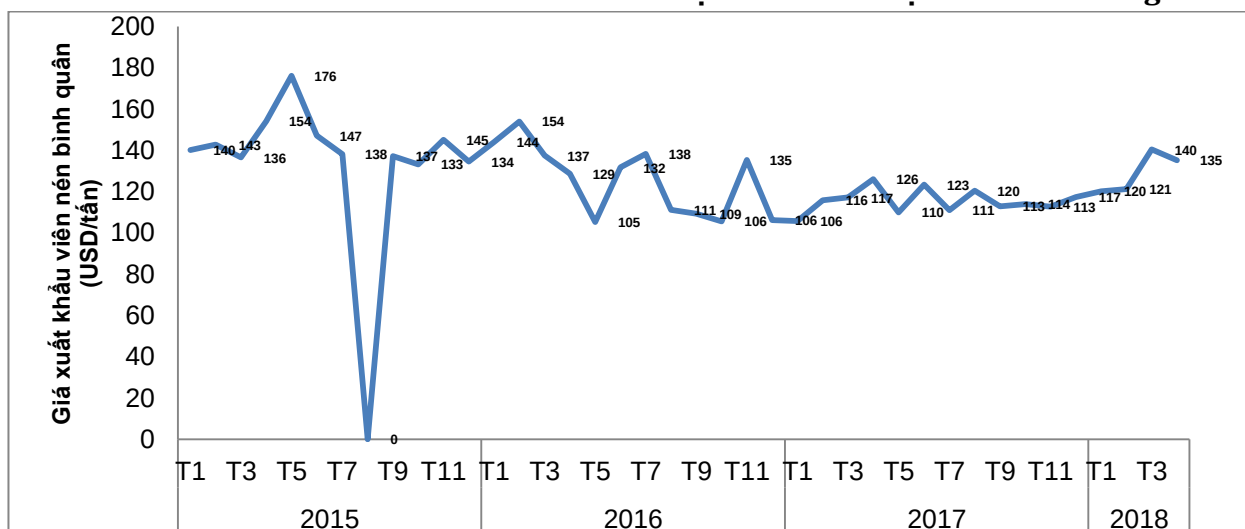


Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Biểu đồ 13 chỉ ra xu hướng thay đổi viên nén của Việt Nam vào Nhật theo các tháng trong năm.

Giá xuất khẩu viên nén vào thị trường Nhật có sự biến động mạnh từ 2015 cho tới thời điểm hiện nay (Biểu đồ 14). Năm 2015, giá xuất khẩu trung bình khoảng 139 USD/tấn. Mức giá năm 2016 giảm xuống còn 115 USD/tấn, và chỉ đạt 113 USD/tấn năm 2017. Có thời điểm trong năm 2017 mức giá xuống chỉ còn 110 USD/tấn. Sự biến động giá cả này được chỉ ra là do tác động của giá dầu. Tuy nhiên trong 4 tháng năm 2018, giá xuất khẩu đã đạt mức 130 USD/tấn, tăng 13% so với mức giá năm 2017.

Biểu đồ 14: Giá xuất khẩu viên nén từ Việt Nam vào Nhật Bản theo tháng



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Ván sàn (HS 4409 , 441871-79)

Các mặt hàng ván sàn của Việt Nam xuất khẩu vào Nhật Bản bao gồm ván sàn chưa lắp ghép và ván sàn đã lắp ghép.

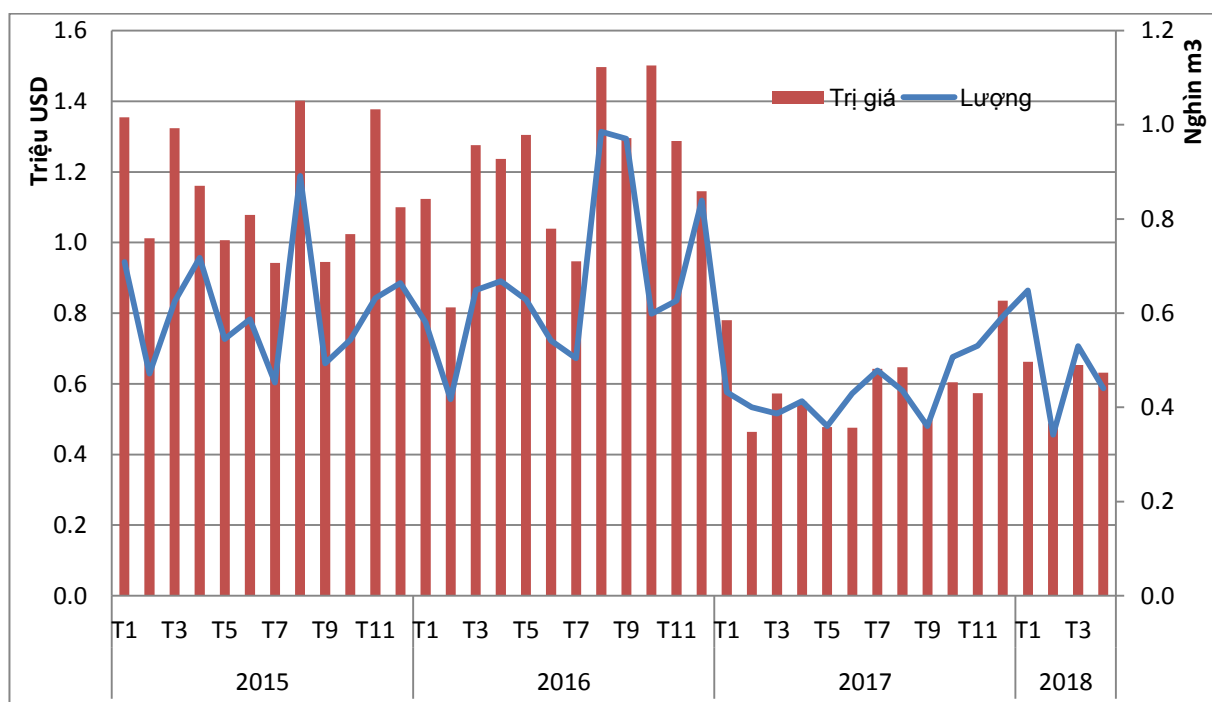
Ván sàn chưa lắp ghép (HS 4409)

Bảng 5: Giá trị và lượng ván sàn chưa lắp ghép xuất khẩu sang Nhật Bản

Năm	2015	2016	2017	4 tháng đầu 2018
Lượng (m3 sản phẩm)	7.333	8.010	5.328	1.961
Trị giá (USD)	13.725.860	14.471.356	7.121.812	2.436.089

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Biểu đồ 15: Việt Nam xuất ván sàn chưa lắp ghép sang Nhật Bản

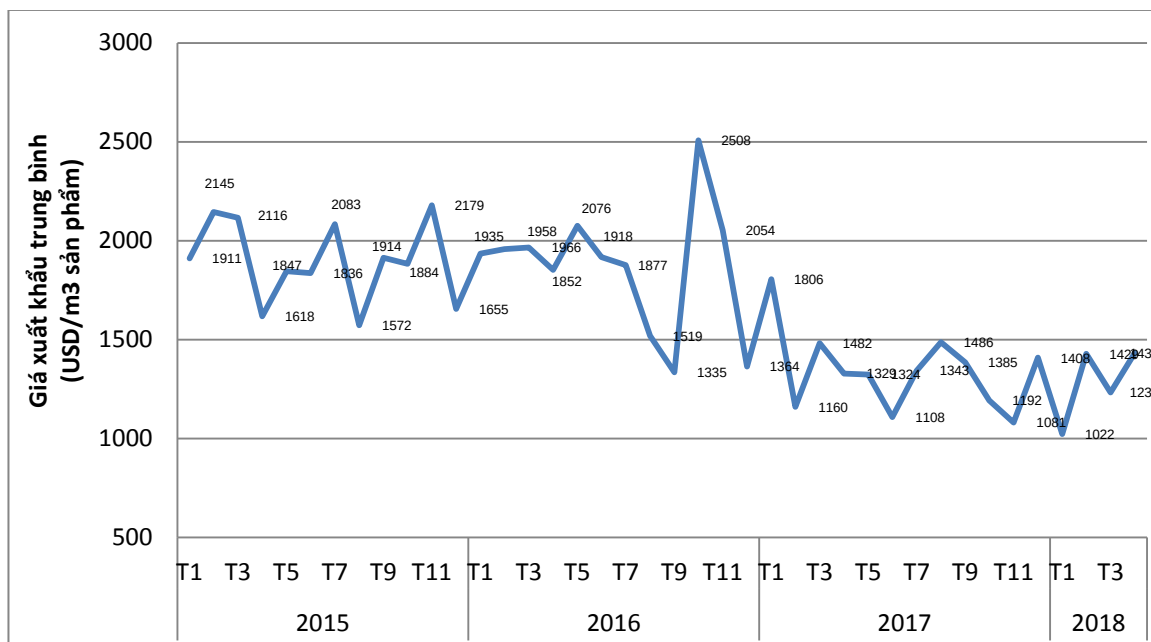


Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Biểu đồ 15 chỉ ra sự biến động của mặt hàng này sang Nhật từ 2015 đến hết 4 tháng đầu 2018. Xu hướng cho thấy lượng xuất khẩu giảm. Năm 2016 Việt Nam xuất khẩu 8.010 m3, năm 2017 giảm xuống còn 5.328 m3. Trong 4 tháng đầu năm 2018 lượng xuất khẩu đạt 1.961 m3.

Giá xuất khẩu mặt hàng này dao động trong khoảng từ 1.100 USD – 1.900 USD/m3 sản phẩm, mức giá trung bình đạt khoảng 1.700 USD/m3. Biểu đồ 16 biểu thị sự biến động về giá xuất khẩu của mặt hàng này.

Biểu đồ 16: Giá xuất khẩu bình quân của sàn gỗ chưa lắp ghép sang Nhật



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Sàn gỗ đã lắp ghép (HS 441871-79)

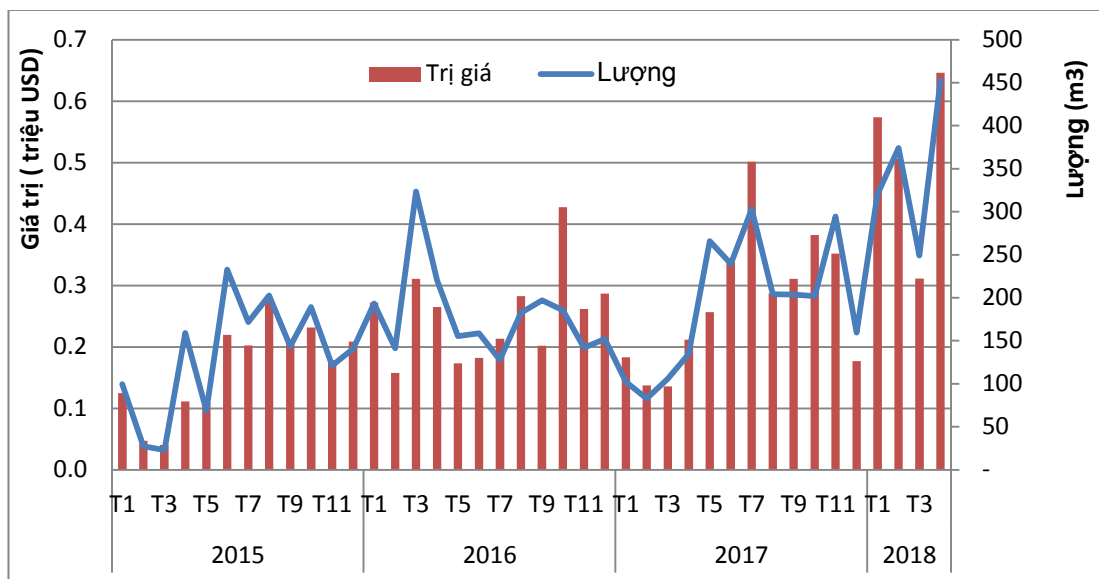
Đây là nhóm sản phẩm được ưa chuộng tại Nhật. Theo Bảng 6, lượng và giá trị xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam vào Nhật tăng dần từ 1.580 m³ (1,95 triệu USD) năm 2015 tăng lên 2.179 m³ (3,03 triệu USD) năm 2016 và 2.297 m³ (3,27 triệu USD) năm 2017. Trong 4 tháng đầu năm 2018, lượng xuất khẩu đạt 1.396 m³ ứng với 2,03 triệu USD tăng 228% về lượng và 205% về giá trị so với cùng kỳ năm 2017. Biểu đồ 17 chỉ ra xu hướng tăng trưởng trong xuất khẩu của mặt hàng này từ Việt Nam sang Nhật

Bảng 6: Lượng và trị giá xuất khẩu mặt hàng sàn gỗ đã lắp ghép từ Việt Nam sang Nhật

Năm	2015	2016	2017	4 tháng đầu năm 2018
Lượng (m ³ SP)	1.580	2.179	2.297	1.396
Trị giá (USD)	1.951.630	3.034.484	3.273.258	2.037.387

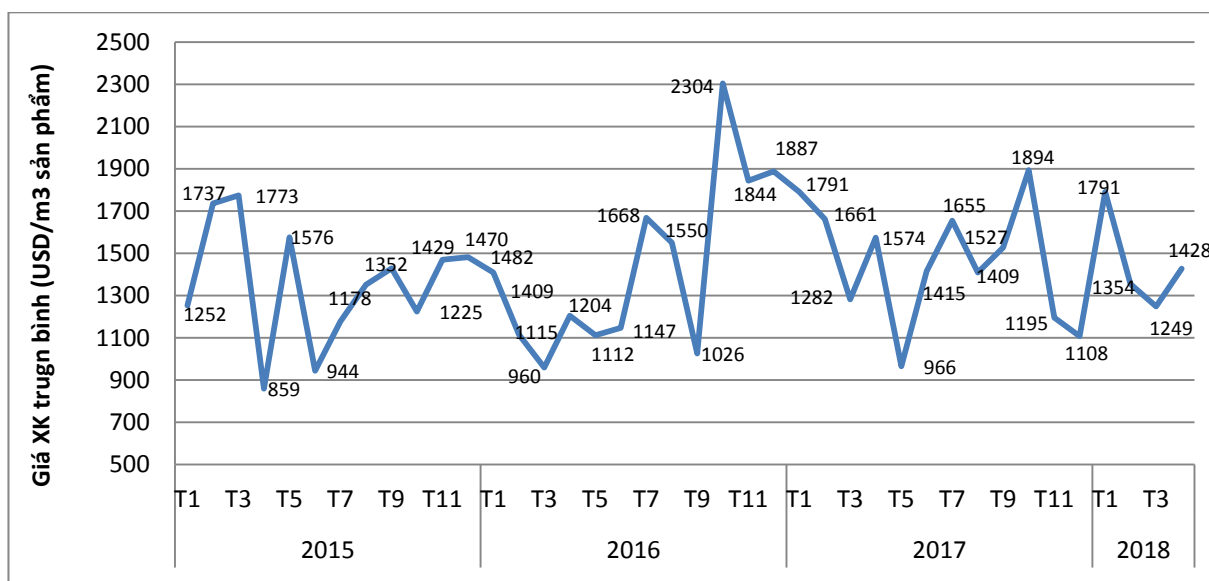
Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Biểu đồ 17: Việt Nam xuất khẩu ván sàn gỗ lắp ghép sang Nhật



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Biểu đồ 18: Giá xuất khẩu sàn gỗ lắp ghép của Việt Nam sang Nhật



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Giá xuất khẩu sàn gỗ đã lắp ghép từ Việt Nam vào Nhật khoảng 1.300-1.450 USD/m3. Biểu đồ 18 hiển thị giá xuất khẩu trung bình của mặt hàng này theo tháng.

Ván ghép/Gỗ ghép (HS 4412, 44189)

Mặt hàng gỗ ghép Việt Nam xuất khẩu sang Nhật tăng nhanh trong 3 năm gần đây. Năm 2015 xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường này đạt 30.900 m3, tương đương trên 40,5 triệu USD về kim ngạch. Năm 2016, lượng xuất khẩu tăng 8% và kim ngạch tăng 9% so với 2015. Năm 2017 xuất khẩu tiếp tục tăng 59% về lượng và 26% về giá trị so với năm 2016. So với 4 tháng đầu

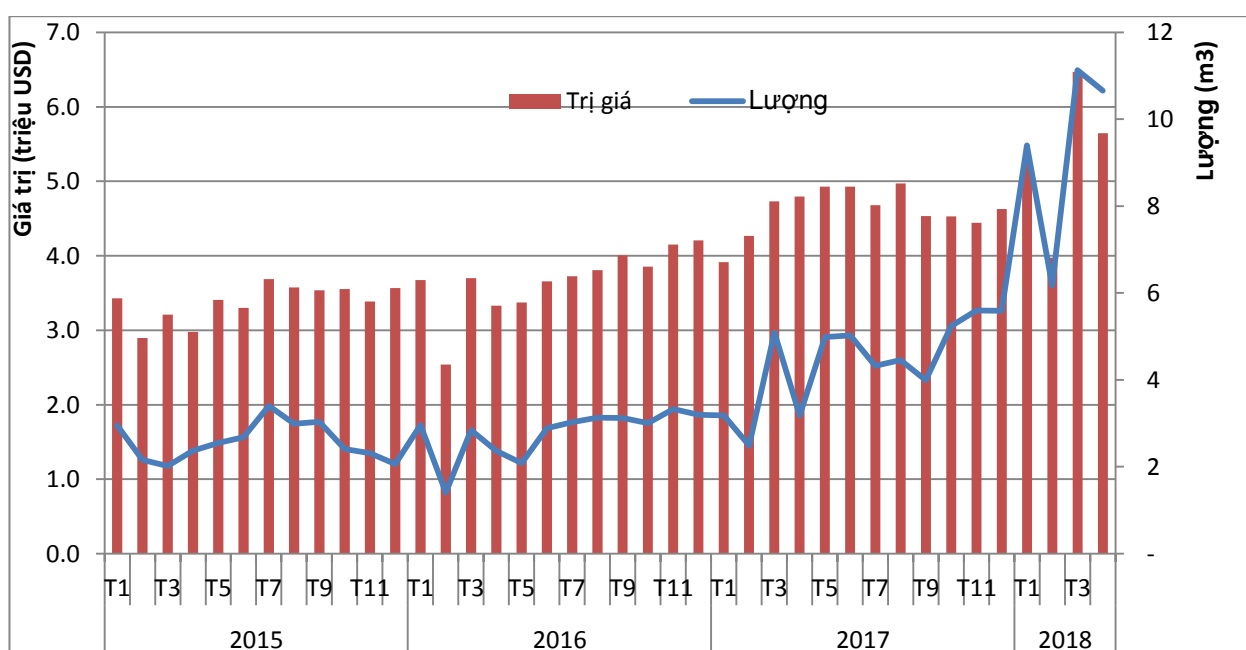
2017, xuất khẩu mặt hàng này trong 4 tháng đầu 2018 tăng 14% về lượng và 21% về giá trị. Bảng 7 và Biểu đồ 19 biểu thị xu hướng tăng trưởng của mặt hàng này.

Bảng 7: Giá trị và lượng gỗ ghép xuất khẩu sang Nhật Bản

Năm	2015	2016	2017	4 tháng đầu 2018
Lượng (m3/SP)	30.942	33.360	53.147	37.358
Giá trị (USD)	40.521.792	44.019.226	55.347.577	21.346.587

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Biểu đồ 19: Việt Nam xuất khẩu gỗ ghép sang Nhật Bản



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Gỗ dán (HS 4412.30_33)

Theo số liệu thống kê của Bộ Tài chính Nhật Bản, nhu cầu sử dụng gỗ dán của Nhật Bản tăng cao. Bình quân, Nhật Bản nhập khẩu trên 250.000 m3 gỗ dán mỗi tháng, chủ yếu từ Trung Quốc, Indonesia, Malaysia.¹⁷

Gỗ dán không phải là một trong những mặt hàng thế mạnh của Việt Nam xuất sang Nhật. Tuy nhiên Việt Nam đang tăng thị phần của mặt hàng này tại quốc gia này. Năm 2016 lượng gỗ dán xuất khẩu của Việt Nam vào Nhật tăng 10% về lượng và 8% về giá trị so với năm 2015. Năm 2017 lượng và giá trị cùng tăng 18% so với năm 2016. Bảng 8 và biểu đồ 13 thể hiện sự xu hướng xuất khẩu mặt hàng này.

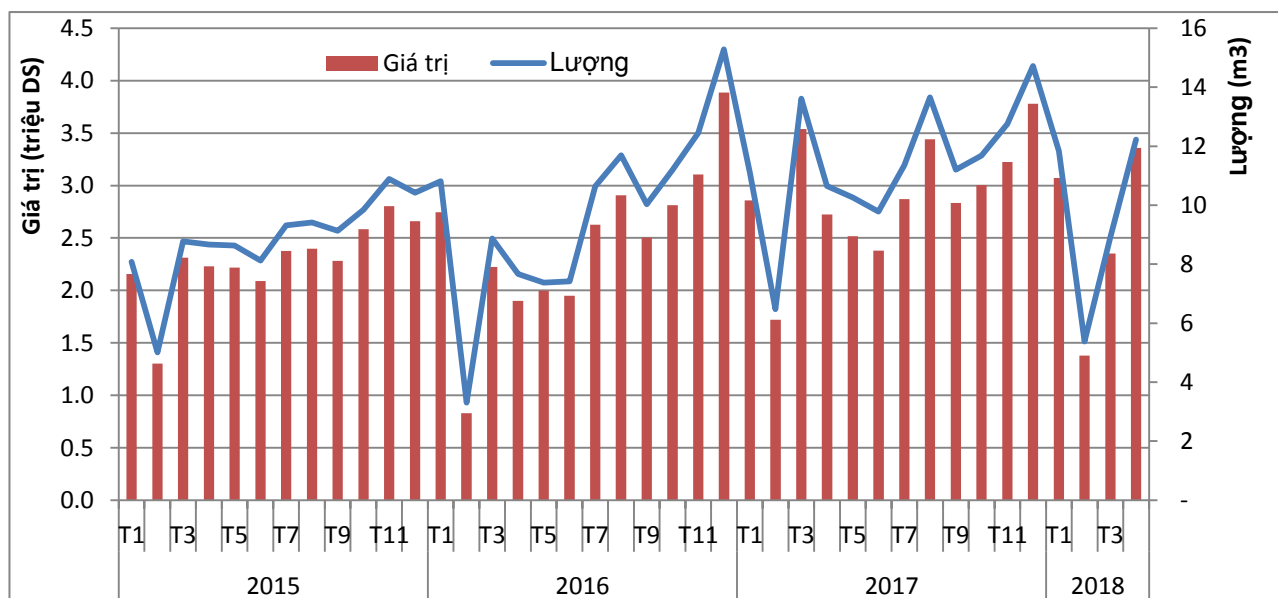
¹⁷ https://www.itto.int/files/user/mis/MIS_16-28_Feb2018.pdf

Bảng 8: Giá trị và lượng gỗ dán xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật

	2015	2016	2017	4 tháng đầu 2018
Lượng (m3 SP)	106.301	116.736	137.230	38.364
Giá trị (USD)	27.404.167	29.483.726	34.886.077	10.161.578

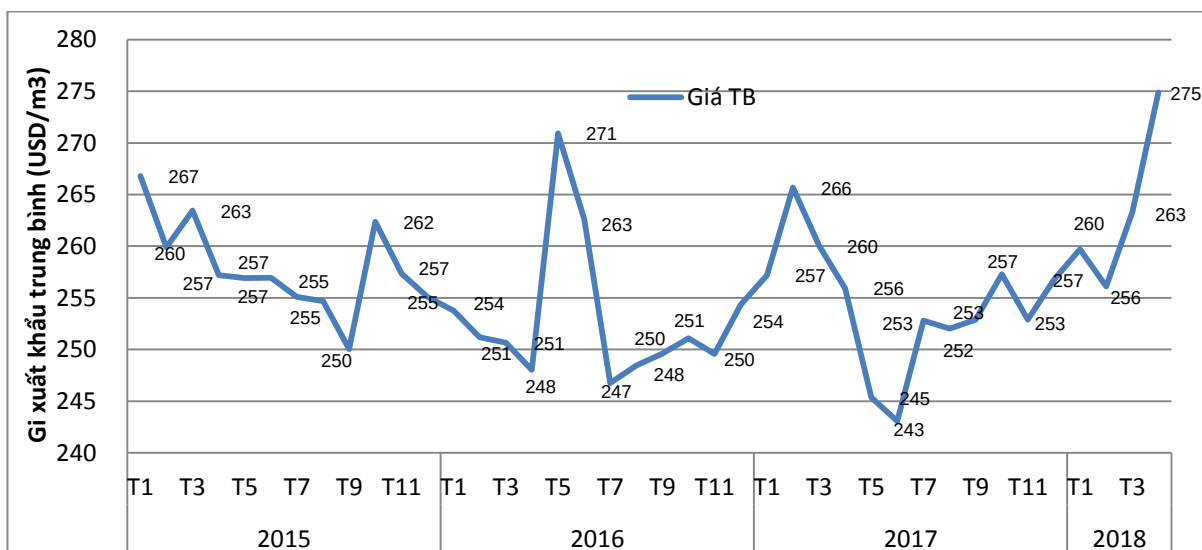
Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Biểu đồ 20: Lượng và trị giá xuất khẩu gỗ dán của Việt Nam sang Nhật



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Biểu đồ 21: Giá xuất khẩu trung bình gỗ dán từ Việt Nam vào Nhật theo tháng



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Biểu đồ 21 chỉ ra giá mặt hàng gỗ dán xuất khẩu của Việt Nam vào Nhật giai đoạn 2015 - 4 tháng đầu 2018. Mức giá dao động ở mức 243-275 USD/m³ sản phẩm. Mức giá xuất khẩu trung bình mặt hàng này trong giai đoạn 2015-4 tháng đầu năm 2018 đạt 256 USD/m³ sản phẩm.

Đồ gỗ

Do nhu cầu xây dựng gia tăng, nhập khẩu đồ nội thất của Nhật Bản, bao gồm cả từ nguồn Việt Nam, tăng trong những năm gần đây. Các sản phẩm nhập khẩu nhiều từ Việt Nam gồm ghế ngồi, đồ nội thất văn phòng, phòng ngủ, phòng bếp. Nhu cầu nhập khẩu đồ gỗ từ Nhật Bản phụ thuộc vào mùa, các chính sách điều chỉnh trong xây dựng và tác động của thiên tai.¹⁸

Ghế ngồi các loại (HS 9401)

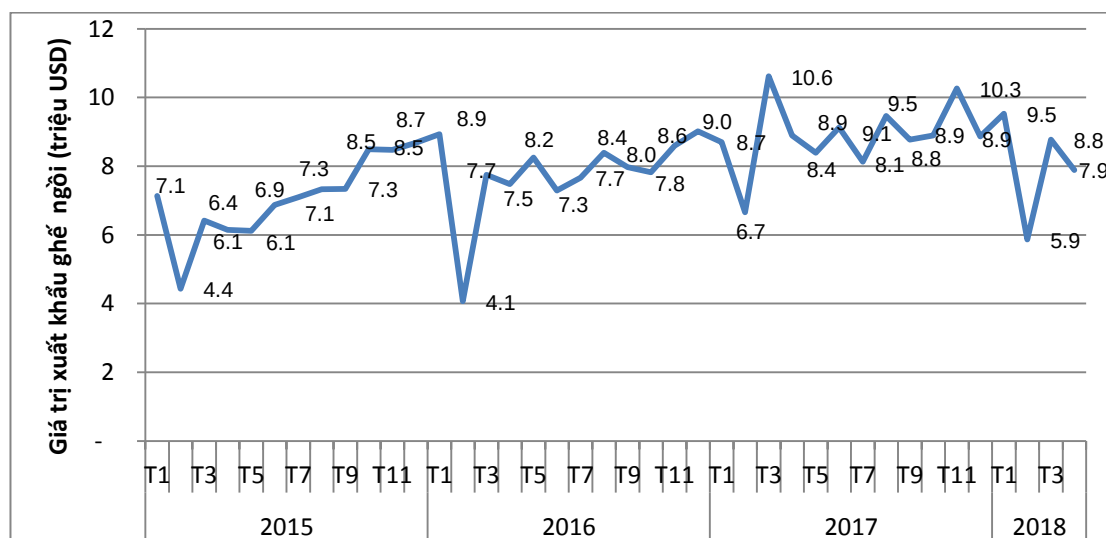
Ghế ngồi là một trong 3 mặt hàng đồ gỗ mà Việt Nam xuất sang Nhật Bản nhiều (sau đồ nội thất văn phòng, đồ nội thất phòng ngủ). Trung bình hàng năm Việt Nam xuất khẩu khoảng trên 90 triệu USD mặt hàng này, với trên 3,4 triệu chiếc. Lượng ghế nhập tăng, đặc biệt từ tháng 10 năm trước tới tháng 1 của năm sau. Bảng 9 và Biểu đồ 22 thể hiện giá trị và xu hướng xuất khẩu mặt hàng ghế ngồi theo tháng sang thị trường Nhật Bản giai đoạn từ 2015 tới 4 tháng đầu năm 2018.

Bảng 9: Giá trị xuất khẩu mặt hàng ghế ngồi

Năm	Trị giá (USD)
2015	84.539.642
2016	93.253.651
2017	106.794.398
4 tháng đầu 2018	32.060.758

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Biểu đồ 22: Giá trị xuất khẩu mặt hàng ghế ngồi của Việt Nam sang Nhật



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

¹⁸ https://www.itto.int/files/user/mis/MIS_1-15_Jan_2018.pdf

Đồ nội thất văn phòng (9403.30)

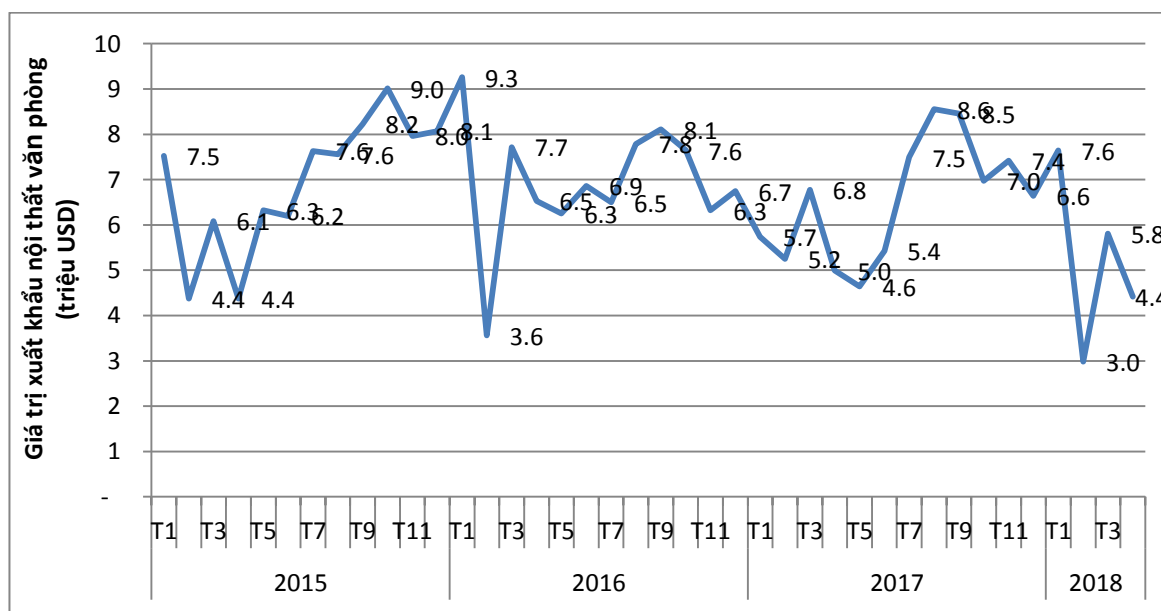
Tại Nhật Bản đồ gỗ văn phòng là sản phẩm có giá trị nhập khẩu nhỏ so với giá trị nhập khẩu đồ gỗ phòng ngủ và đồ gỗ phòng bếp¹⁹.

Nhật nhập khẩu nhiều đồ gỗ văn phòng từ các nước như Trung Quốc, Thụy Điển, Mỹ với tỷ trọng chiếm lần lượt là 54%, 9% và 8,5% trong tổng thị phần nhập khẩu nhóm mặt hàng này vào Nhật.

Xuất khẩu đồ gỗ văn phòng từ Việt Nam sang thị trường Nhật khá ổn định, trung bình trên 81 triệu USD mỗi năm, chiếm khoảng trên 8% trong tổng giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam vào Nhật.

Nhật nhập khẩu đồ gỗ văn phòng từ thị trường Việt Nam chỉ chiếm khoảng gần 1% trong tổng giá trị nhập khẩu đồ gỗ văn phòng. Biểu đồ 23 thể hiện xu hướng đồ gỗ văn phòng của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường này giai đoạn từ 2015 tới 4 tháng đầu năm 2018.

Biểu đồ 23: Giá trị xuất khẩu đồ nội thất văn phòng giai đoạn 2015 – 4T 2018



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Đồ nội thất nhà bếp (9403.40)

Đồ gỗ nhà bếp chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu xuất khẩu các sản phẩm gỗ của Việt Nam sang thị trường Nhật. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này đạt khoảng 0,8% trong tổng giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào thị trường này.

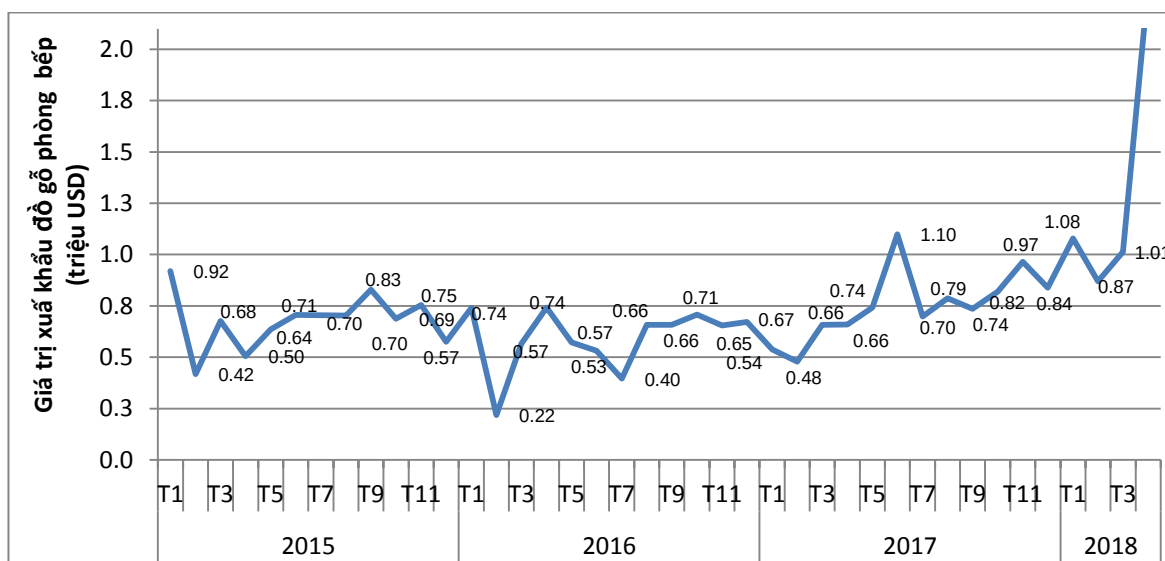
Đồ gỗ nhập khẩu từ Việt Nam vào Nhật có xu hướng tăng. Năm 2016 kim ngạch đạt 7,11 triệu USD; năm 2017 tăng lên 9,02 triệu USD, tăng 27%. Trong 4 tháng đầu năm 2018, kim ngạch

¹⁹ P12: https://www.itto.int/files/user/mis/MIS_1-15_Jan_2018.pdf

tăng kỷ lục, khoảng 126% so với cùng kỳ năm trước, đạt 2,33 triệu USD. Biểu đồ 24 thể hiện xu hướng xuất khẩu sản phẩm đồ gỗ dùng trong nhà bếp của Việt Nam vào Nhật Bản.

Theo Bộ Tài Chính Nhật, đồ gỗ sử dụng trong nhà bếp là mặt hàng có nhu cầu nhập khẩu lớn, chỉ sau đồ gỗ sử dụng trong phòng ngủ. Số liệu thống kê từ bộ này cho thấy trong tháng 4 đầu năm 2018, Nhật Bản nhập khẩu trên 1,2 tỷ yên²⁰, tương đương với 10,74 triệu USD. Philippines và Trung Quốc là hai quốc gia chính cung sản phẩm này cho Nhật Bản.

Biểu đồ 24: Giá trị xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp từ Việt Nam vào Nhật Bản



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Đồ nội thất phòng ngủ (9403.50)

Đồ gỗ phòng ngủ là mặt hàng Việt Nam xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn vào Nhật, sau dăm gỗ. Kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ phòng ngủ chiếm bình quân khoảng 11,6% trong tổng giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam vào Nhật Bản, với giá trị đạt trung bình trên 114,2 triệu USD/năm trong giai đoạn 2015-2017. Biểu đồ 25 thể hiện xu hướng xuất khẩu sản phẩm này của Việt Nam vào thị trường Nhật. Trong mỗi năm, nhập khẩu mặt hàng này có xu hướng giảm nhẹ từ tháng 5 cho tới tháng 9, sau đó lượng nhập ổn định.

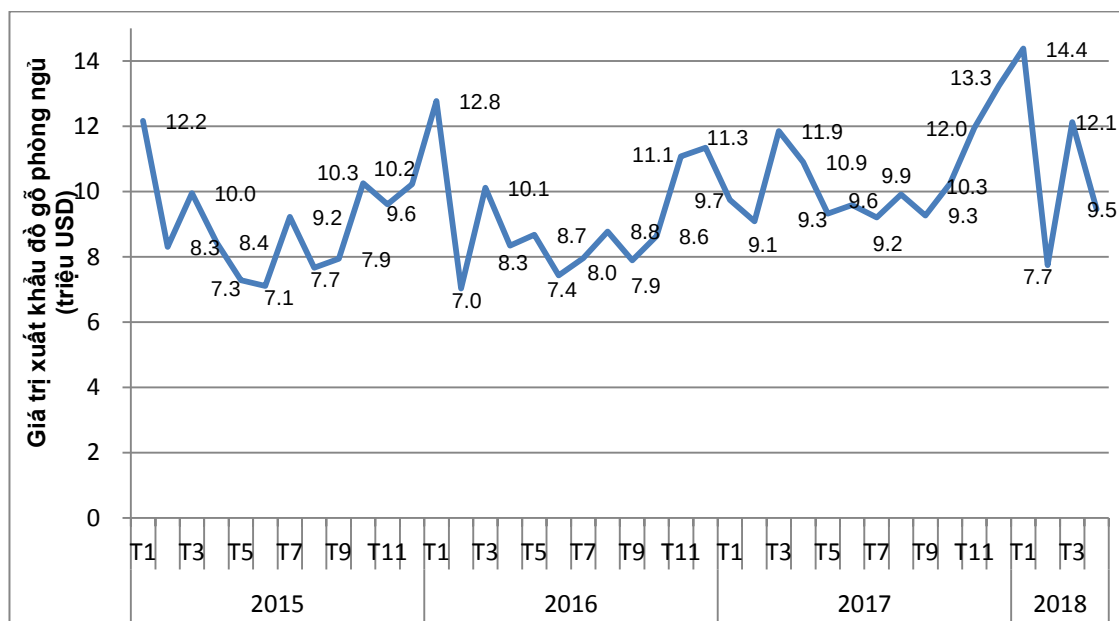
Trung Quốc và Việt Nam là hai thị trường chính cung đồ gỗ phòng ngủ cho thị trường Nhật. Tỷ trọng của 2 nguồn cung này lần lượt là 59% và 29% trong tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này vào Nhật, theo sau là Thái Lan và Malaysia²¹. Theo đánh giá của Bộ Tài chính Nhật²², nhập khẩu mặt hàng đồ gỗ phòng ngủ vào Nhật giữ mức ổn định trong năm 2018, thường tăng cao vào nửa đầu năm và có xu hướng giảm vào quý 3 hàng năm.

²⁰ Tropical Timber Market Report, ITTO, Volume 22 Number 13 1st – 15th July 2018

²¹ P13: https://www.itto.int/files/user/mis/MIS_1-15_Jan_2018.pdf

²² Tropical Timber Market Report, ITTO, Volume 22 Number 13 1st – 15th July 2018

Biểu đồ 25: Giá trị xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ của Việt Nam vào Nhật



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Đồ nội thất bằng gỗ khác (9403.60)

Chiếm trên 11% trong tổng giá trị xuất khẩu các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam vào Nhật trong năm 2017, nhập khẩu mặt hàng này của Việt Nam vào Nhật có xu hướng tăng chậm lại trong những năm tới. Năm 2016 kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này tăng hơn 24% so với năm 2015. Kim ngạch năm 2017 tăng 3,6% so với kim ngạch năm 2016. Tuy nhiên, tốc kim ngạch 4 tháng đầu 2018 chỉ đạt 34,7 triệu USD, tăng 1% so với kim ngạch cùng kỳ năm 2017.

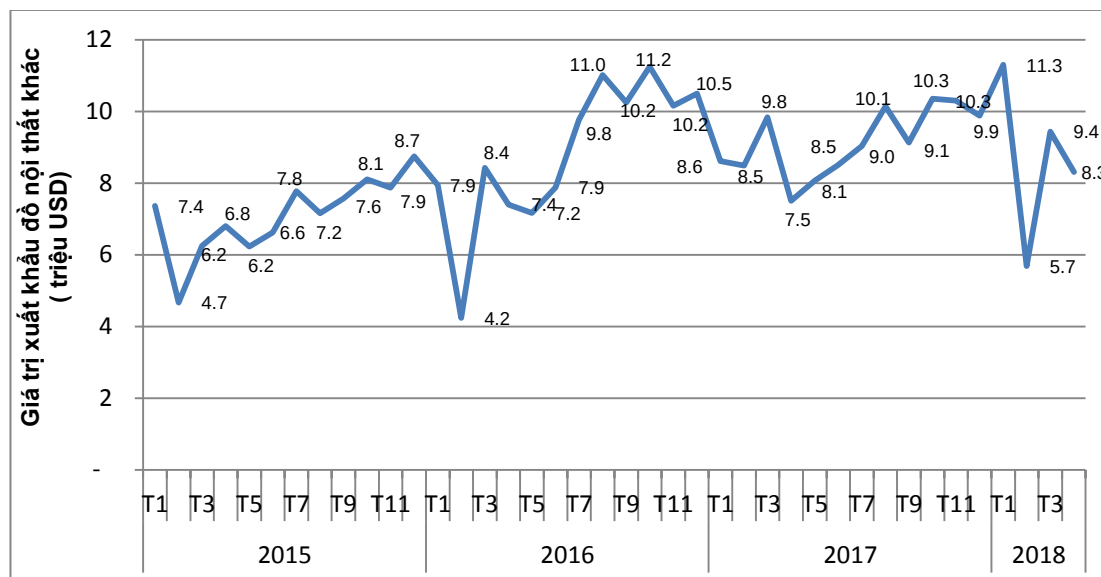
Bảng 9 và Biểu đồ 26 chỉ ra xu hướng xuất khẩu mặt hàng này theo từng tháng trong giai đoạn từ 2015 tới 4 tháng đầu năm 2018. Xu hướng cho thấy xuất khẩu mặt hàng này chỉ giảm vào tháng 2 hàng năm, là thời điểm Tết cổ truyền của Việt Nam. Lượng xuất ở các tháng còn lại trong năm ở mức ổn định, trung bình trên 8,3 triệu USD/tháng.

Bảng 10: Giá trị xuất khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ khác sang thị trường Nhật Bản

Năm	Trị giá (USD)
2015	85.130.323
2016	105.978.167
2017	109.841.254
4 tháng đầu 2018	34.717.682

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Biểu đồ 26: Giá trị xuất khẩu đồ nội thất khác của Việt Nam vào Nhật



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

3. Việt Nam nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Nhật Bản

Giá trị nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam từ Nhật nhỏ, trung bình hàng năm khoảng trên 8 triệu USD mỗi năm. Các sản phẩm chính nhập vào Việt Nam là gỗ tròn, gỗ xẻ và ván sợi. Kim ngạch của 3 mặt hàng này chiếm gần 54% tổng giá trị các mặt hàng gỗ mà Việt Nam nhập khẩu từ thị trường này.

Bảng 11: Các sản phẩm chính Việt Nam nhập khẩu từ Nhật Bản

Sản phẩm nhập	2015 (USD)	2016 (USD)	2017 (USD)	4 tháng 2018 (USD)
Gỗ tròn	577.685	1.171.449	1.619.708	362.652
Gỗ xẻ	1.723.422	2.219.141	2.543.681	802.680
MDF	836.463	1.347.875	1.556.311	295.164
Các sản phẩm khác	3.655.321	3.951.117	3.819.302	1.168.585

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

- Gỗ tròn: Năm 2015, Việt Nam nhập 2.193 m3 gỗ tròn từ Nhật. Lượng nhập năm 2016 là 5.400 m3 và năm 2017 là 5.970 m3. Trong 4 tháng đầu năm 2018 Việt Nam nhập 1.265 m3 từ Nhật.
- Gỗ xẻ: Lượng nhập tăng từ 3.531 m3 vào năm 2015 lên 4.343 m3 vào năm 2016 và đạt 5.292 m3 vào năm 2017. Trong 4 tháng đầu năm 2018 Việt Nam nhập khẩu 1.655 m3 gỗ xẻ từ Nhật.
- Các loại gỗ nhập khẩu chủ yếu là gỗ bách, thông, gỗ hinoki.

4. Nhu cầu sử dụng gỗ tại thị trường Nhật Bản

Kế hoạch kinh doanh rừng của Nhật Bản năm 2018²³

Trong năm 2018, tổng lượng gỗ tròn dự kiến được bán là 2.596.000 m³, tăng 0,6% so với năm 2017, lượng cây gỗ đứng dự kiến được bán là 3.199.000 m³, tăng 10,5% so với năm 2017.²⁴

Diện tích rừng trồng thực hiện trong năm 2018 là 5.100 ha tăng 13,3% so với năm 2017. Năm 2016 Nhật Bản trồng 2 triệu cây con. Dự kiến năm 2018 sẽ trồng 6 triệu cây.

Nhu cầu về sử dụng gỗ tại thị trường Nhật Bản²⁵

Nhu cầu sử dụng gỗ tròn và gỗ xẻ sẽ giảm, trong khi cầu gỗ tròn trong nước sử dụng làm gỗ xẻ và gỗ dán tăng lên. Điều này sẽ giúp Nhật Bản cải thiện được khả năng chủ động nguồn cung gỗ nội địa.

Do giá xuất khẩu cao, nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ Bắc Mỹ vào Nhật Bản sẽ giảm. Trong quý 2 năm 2018 lượng cung gỗ tròn từ Bắc Mỹ vào Nhật tăng 2,4%, nhưng lượng cung trong quý 3 giảm 4,5%, nguyên nhân do cháy rừng ở khu vực Bắc Mỹ trong những tháng mùa hè.

- Lượng cung gỗ xẻ giảm 4,7% trong quý 2/2018, không thay đổi trong quý 3/2018 so với cùng quý năm 2017;
- Lượng cầu gỗ xẻ quý 2/2018 sẽ giảm 8,3%, quý 3/2018 tăng 5,1% do giá xuất khẩu cao.

Gỗ xẻ Châu Âu đã tăng trong 2016 và 2017, nhưng sẽ giảm trong cả năm 2018, vì các nhà cung cấp quan tâm hơn đến các thị trường khác và giá cả ở Nhật Bản đã tăng cao.

Tình trạng thiếu lao động²⁶

Thiếu lao động và chi phí nguyên vật liệu tăng đã làm giảm tăng trưởng kinh tế của Nhật. Thiếu lao động ở Nhật Bản đang trở thành mối lo ngại lớn trong xây dựng và sản xuất. Dân số Nhật Bản giảm nhanh, hiện còn khoảng 125,2 triệu người. Nguyên nhân chủ yếu là tỷ lệ sinh thấp kỷ lục và dân số già hóa nhanh.

5. Cơ chế chính sách tác động đến thương mại và tiêu dùng mặt hàng gỗ tại Nhật Bản

Vừa qua Chính phủ Nhật Bản quyết định bổ sung khoản ngân sách 29 tỷ yên (tương đương khoảng 260 triệu USD) để thực hiện các chính sách nhằm hỗ trợ và tăng cường bảo hộ đối với việc sản xuất gỗ dán và gỗ xẻ, hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh, khai thác gỗ tròn.

Chính phủ Nhật Bản đã thông qua Đạo luật Khuyến khích Phân phối và Sử dụng gỗ hợp pháp (Đạo luật Gỗ Sạch) vào tháng 5 năm 2016. Điều này yêu cầu chính phủ xây dựng chính sách và hai pháp lệnh quy định chi tiết các yêu cầu về Trách nhiệm giải trình cho các công ty và khung

²³ Các thông số trong phần này được sử dụng từ Bản tin thị trường của Tổ chức ITTO

²⁴ Tropical Timber Market Report, ITTO, Volume 22 Number 11 1st – 15th June 2018

²⁵ Tropical Timber Market Report, ITTO, Volume 22 Number 9 1st – 15th May 2018

²⁶ Tropical Timber Market Report, ITTO, Volume 22 Number 13 1st – 15th July 2018

thể chế và thực thi. Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp; Cơ quan Lâm nghiệp và Bộ Đất đai, Hạ tầng, Giao thông và Du lịch đã ban hành dự thảo chính sách và pháp lệnh tham vấn công chúng vào tháng 3 năm 2017. Chính phủ đã ban hành ba quy định thực hiện vào ngày 01/05/2017 mà không có thay đổi. Luật này có hiệu lực vào ngày 20/5/2017.²⁷

Ngày 20/5/2017, Chính phủ Nhật Bản đã thực hiện Đạo luật Gỗ sạch nhằm đảm bảo sản phẩm gỗ tại Nhật là hợp pháp. Hợp pháp được đánh giá dựa trên việc tuân thủ các chính sách của chính phủ của quốc gia cung gỗ cho Nhật. Đạo luật Gỗ sạch yêu cầu các công ty khai thác gỗ phải đăng ký và lưu trữ tài liệu xác minh trong 5 năm. Tuy nhiên, việc tuân thủ là không phải là bắt buộc mà là tự nguyện, ngoại trừ trong phạm vi các dự án xây dựng do Chính phủ tài trợ.²⁸

6. Kết luận

Bản tin **Việt Nam xuất nhập khẩu vào thị trường Nhật Bản 2015-4 tháng đầu năm 2018** cho thấy thực trạng thương mại các mặt hàng đồ gỗ (HS 94) và sản phẩm gỗ (HS 44) giữa Việt Nam và Nhật Bản trong giai đoạn 2015-4 tháng đầu năm 2018. Bản tin cũng cập nhật một số thông tin về nền kinh tế và thị trường Nhật cho các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ. Qua đó, bản tin phản ánh một số nét cơ bản về động lực của thương mại giữa hai nước, và những xu hướng thay đổi thương mại trong lĩnh vực gỗ và sản phẩm gỗ trong thời gian tới, nhất là Việt Nam và Nhật Bản đều tham gia Hiệp định CPTPP với nhiều cơ hội tăng trưởng thương mại hai chiều đối với gỗ và sản phẩm gỗ.

²⁷ https://www.forest-trends.org/wp-content/uploads/2017/08/doc_5634.pdf

²⁸ https://gain.fas.usda.gov/Recent%20GAIN%20Publications/Japan%20Implements%20Clean%20Wood%20Act_Tokyo_Japan_5-26-2017.pdf